CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh, l=Quận 4, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302536580
Date: 2020.03.14 07:44:17 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại: số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;
- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn thuốc lá;
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
- Cải tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn;

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 12 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza Số 1 Phạm Huy Thông , quận Ba Đình, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Lê Huy Thủy	Thành viên (từ ngày 12/04/2019)
Ông Vũ Lộc	Thành viên (đến ngày 12/04/2019)
Ông Nguyễn Sum	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Nhân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Sum	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
Ông Dương Minh Trí	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Mai	Trưởng ban
Ông Đinh Minh Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

Nguyễn Sum
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2020

Số: 26-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được lập ngày 26/02/2020, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Ngọc Tuấn	**Nguyễn Anh Tuấn**
Chứng nhận đăng ký hành nghề	Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2837-2019-152-1	kiểm toán số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 03 năm 2020

Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**299.603.041.252**	**300.135.405.028**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**27.885.945.372**	**24.333.059.466**
1. Tiền	111		16.885.945.372	24.333.059.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	**58.980.180.000**	**59.034.258.700**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		59.558.985.400	59.558.985.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(578.805.400)	(524.726.700)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**171.771.840.894**	**171.491.060.569**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	105.817.501.381	105.958.660.957
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.842.671.353	6.230.216.828
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	70.876.490.082	69.764.776.478
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(8.764.821.922)	(10.462.593.694)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	**29.868.996.029**	**36.277.078.821**
1. Hàng tồn kho	141		29.868.996.029	36.277.078.821
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**11.096.078.957**	**8.999.947.472**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	248.719.832	265.301.943
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.845.435.060	8.733.735.438
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.924.065	910.091
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**40.769.542.592**	**42.753.006.209**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**10.000.000**	**10.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		**38.460.767.725**	**33.523.040.602**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	38.427.631.825	33.477.077.902
- Nguyên giá	222		91.064.539.228	79.355.589.812
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(52.636.907.403)	(45.878.511.910)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33.135.900	45.962.700
- Nguyên giá	228		1.093.654.049	1.093.654.049
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.060.518.149)	(1.047.691.349)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	**42.866.622**	**59.677.062**
- Nguyên giá	231		252.156.600	252.156.600
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(209.289.978)	(192.479.538)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**468.867.037**	**6.480.414.076**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	468.867.037	6.480.414.076
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400.000.000	400.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.000.000)	(400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**1.787.041.208**	**2.679.874.469**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.787.041.208	2.679.874.469
				-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**340.372.583.844**	**342.888.411.237**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**258.007.254.549**	**260.714.688.085**
I. Nợ ngắn hạn	310		**243.239.338.193**	**246.515.978.692**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	17.971.619.849	45.752.003.784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	78.626.946.921	75.468.723.226
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.926.367.153	1.975.597.836
4. Phải trả người lao động	314		3.200.342.899	4.654.462.667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	655.630.792	3.604.282.335
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	19.593.297.452	13.189.558.682
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	112.747.342.832	96.881.615.027
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	4.461.272.133	950.401.317
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.056.518.162	4.039.333.818
II. Nợ dài hạn	330		**14.767.916.356**	**14.198.709.393**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	14.767.916.356	14.198.709.393
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**82.365.329.295**	**82.173.723.152**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	**82.365.329.295**	**82.173.723.152**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.811.046.939	15.476.406.099
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.296.142.356	3.439.177.053
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		156.854.533	92.768.649
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.139.287.823	3.346.408.404
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**340.372.583.844**	**342.888.411.237**

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 26 tháng 02 năm 2020

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

Nguyễn Sum

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		353.471.876.838	361.431.782.607
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.1	**353.471.876.838**	**361.431.782.607**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	**323.189.805.055**	**328.595.168.458**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**30.282.071.783**	**32.836.614.149**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	382.343.160	640.452.253
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.636.393.807	8.048.130.124
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.560.774.202	7.903.921.659
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	514.048.829	913.184.655
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	15.711.019.355	21.360.881.333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.802.952.952**	**3.154.870.290**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.201.127.090	2.704.905.003
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.843.959.858	1.663.070.564
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(642.832.768)**	**1.041.834.439**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.160.120.184**	**4.196.704.729**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.020.832.361	631.879.506
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	218.416.819
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.139.287.823**	**3.346.408.404**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.10	**565**	**580**

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 26 tháng 02 năm 2020

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III PETROLIMEX

Nguyễn Sum

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.160.120.184	4.196.704.729
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.871.143.623	4.692.075.433
- Các khoản dự phòng	03	1.867.177.744	172.362.274
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.776.568	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(276.490.230)	(2.034.399.588)
- Chi phí lãi vay	06	9.560.774.202	7.903.921.659
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**22.187.502.091**	**14.930.664.507**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(695.722.149)	(13.386.957.225)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.408.082.792	(930.788.532)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(22.769.302.935)	9.790.624.126
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	909.415.372	(59.983.269)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.560.774.202)	(7.903.921.659)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(873.965.276)	(295.213.218)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(430.497.336)	(941.778.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(4.825.261.643)**	**1.202.646.666**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(5.917.402.377)	(11.051.977.774)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.818.182	1.835.656.726
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	363.573.544	518.083.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(5.552.010.651)**	**(8.698.237.843)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	178.994.541.767	166.604.568.416
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(162.559.606.999)	(168.467.587.774)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.500.000.000)	(4.218.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**13.934.934.768**	**(1.867.237.358)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**3.557.662.474**	**(9.362.828.535)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**24.333.059.466**	**33.695.888.001**
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.776.568)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**27.885.945.372**	**24.333.059.466**

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 26 tháng 02 năm 2020

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

Nguyễn Sum

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;
- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn thuốc lá; Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
- Cải tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 12 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 08 năm
- Phầm mềm máy tính	5 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc	15 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.
Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.949.003.274	435.396.737
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.936.942.098	23.897.662.729
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	11.000.000.000	-
Cộng	**27.885.945.372**	**24.333.059.466**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tên công ty	31/12/2019				01/01/2019			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh								
Công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM)	500	40.000.000	(33.450.000)	6.550.000	500	40.000.000	(29.400.000)	10.600.000
Công ty CP Khoan Dầu Khí (PVD)	3.500	222.930.000	(169.730.000)	53.200.000	3.182	222.930.000	(176.472.800)	46.457.200
Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	1.771	86.000.000	(21.004.300)	64.995.700	1.771	86.000.000	(31.453.200)	54.546.800
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	4.620	270.200.000	(186.116.000)	84.084.000	4.620	270.200.000	(146.846.000)	123.354.000
Ngân hàng Sacombank (STB)	905	20.548.000	(11.407.500)	9.140.500	905	20.548.000	(9.688.000)	10.860.000
Công ty CP Dầu thực vật Tường An (TAC)	850	59.000.000	(37.750.000)	21.250.000	850	59.000.000	(34.350.000)	24.650.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu (VIP)	2.289	81.800.000	(70.355.000)	11.445.000	2.289	81.800.000	(66.005.900)	15.794.100
Công ty CP Vinamilk (VNM)	4.198	88.650.000	-	489.067.000	4.198	88.650.000	-	503.760.000
Công ty CP Vitaco (VTO)	5.241	52.412.000	(13.628.600)	38.783.400	5.241	52.412.000	(12.580.400)	39.831.600
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương (CTX)	3.000	96.000.000	-	96.000.000	3.000	96.000.000	-	96.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT)	10.896	73.500.000	(35.364.000)	38.136.000	10.896	73.500.000	(17.930.400)	55.569.600
Công ty CP Xây dựng 41 (X41)	17.900	185.282.900	-	185.282.900	17.900	185.282.900	-	185.282.900
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB)	5.681.570	58.282.662.500	-	58.282.662.500	5.681.570	58.282.662.500	-	58.282.662.500
Tổng cộng		**59.558.985.400**	**(578.805.400)**	**59.380.597.000**		**59.558.985.400**	**(524.726.700)**	**59.449.368.700**

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**400.000.000**	**(400.000.000)**	**-**	**400.000.000**	**(400.000.000)**	**-**
Công ty TNHH Xây lắp Điện máy Thăng Long	400.000.000	(400.000.000)	-	400.000.000	(400.000.000)	-
Tổng cộng	**400.000.000**	**(400.000.000)**	**-**	**400.000.000**	**(400.000.000)**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	16.493.902.775	21.493.902.775
Công ty TNHH MTV Công Nghệ Tàu Thủy Cái Lân	2.460.007.505	2.460.007.505
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	3.090.292.841	3.090.292.841
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 2	16.745.099	2.170.669.244
Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP Cao Lãnh	1.041.783.000	915.038.000
Công ty TNHH XD Công trình Thủy Hồng Phúc	-	5.387.115.768
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	4.524.443.722	9.266.622.415
Công ty Cổ phần Đầu Tư DKC Hòn La	2.058.770.220	2.358.077.220
Công ty Cổ phần Kính Nổi Chu Lai - CFG	-	2.500.000.000
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	5.658.535.636	4.861.806.600
Công ty TNHH TTCL Việt Nam	37.481.712.154	9.577.535.474
Cty TNHH TM & XD Phúc An Thạnh	5.618.649.121	5.771.350.814
Total Cambodge	2.533.485.156	3.849.683.182
Công Ty Cổ Phần Hà Đô 23	2.491.370.000	2.399.012.043
Công Ty Xăng Dầu Bình Định	-	1.195.239.319
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	425.857.111	1.138.051.153
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.573.000.000	-
Phải thu khách hàng khác	20.348.947.041	27.524.256.604
Cộng	**105.817.501.381**	**105.958.660.957**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	16.493.902.775	21.493.902.775
Công ty TNHH Liên doanh kho ngoại quan XD Vân Phong	17.000.000	609.993.094
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	918.758.005	125.622.097
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	547.428.728	747.500.000
Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2 TNHH MTV	419.565.099	2.170.669.244
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	425.857.111	1.138.051.153
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	4.524.443.722	9.266.622.415
Công ty Xăng Dầu Cà Mau	256.054.000	-
Công ty Xăng Dầu Tiền Giang	1.007.828.000	-
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	246.362.000	-
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	5.658.535.636	-
Công ty Xăng Dầu An Giang	706.128.980	-
Cty Xăng Dầu Đồng Nai	1.465.101.066	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty SVT GMBH	-	2.018.238.610
Các nhà cung cấp khác	3.842.671.353	4.211.978.218
Cộng	**3.842.671.353**	**6.230.216.828**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khác	**70.876.490.082**	**69.764.776.478**
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.363.000.000	64.963.000.000
Tạm ứng	5.689.535.072	3.684.929.957
Phải thu khác	823.955.010	1.116.846.521
Phải thu dài hạn khác	**10.000.000**	**10.000.000**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	**70.886.490.082**	**69.774.776.478**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính : VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH MTV CN Tàu thủy Cái Lân	2.460.007.505	(2.460.007.505)	2.460.007.505	(2.460.007.505)
Công ty CP Dầu khí Vũng Tàu	3.090.292.841	(3.090.292.841)	3.119.392.841	(3.119.392.841)
Công ty Cổ phần Kính Nổi Chu Lai	-	-	2.500.000.000	(750.000.000)
Các đối tượng khác	3.977.330.411	(3.214.521.576)	5.114.873.621	(4.133.193.348)
Cộng	**9.527.630.757**	**(8.764.821.922)**	**13.194.273.967**	**(10.462.593.694)**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.777.801.325	-	7.932.783.709	-
Công cụ, dụng cụ	348.937.545	-	229.215.212	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.191.773.018	-	24.088.931.709	-
Thành phẩm	93.020.465	-	198.916.394	-
Hàng hoá	2.457.463.676	-	3.827.231.797	-
Cộng	**29.868.996.029**	**-**	**36.277.078.821**	**-**

8. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**248.719.832**	**265.301.943**
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	248.719.832	265.301.943
Chi phí trả trước dài hạn	**1.787.041.208**	**2.679.874.469**
Chi phí sữa chữa tài sản cố định	163.077.602	395.686.462
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	1.390.980.071	1.742.296.184
Chi phí trả trước dài hạn khác	232.983.535	541.891.823
Cộng	**2.035.761.040**	**2.945.176.412**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.718.857.047	36.060.122.250	15.827.382.290	749.228.225	79.355.589.812
Số tăng trong năm	2.853.049.213	9.075.900.203	-	-	11.928.949.416
- Mua trong năm	-	9.075.900.203	-	-	9.075.900.203
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.853.049.213				2.853.049.213
Số giảm trong năm	-	220.000.000	-	-	220.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	220.000.000	-	-	220.000.000
Số dư cuối năm	**29.571.906.260**	**44.916.022.453**	**15.827.382.290**	**749.228.225**	**91.064.539.228**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	8.072.402.503	27.359.417.308	9.827.654.907	619.037.192	45.878.511.910
Khấu hao trong năm	1.486.757.442	4.451.602.875	897.678.217	55.273.645	6.891.312.179
Số giảm trong năm	-	132.916.686	-	-	132.916.686
- Thanh lý, nhượng bán	-	132.916.686	-	-	132.916.686
Số dư cuối năm	**9.559.159.945**	**31.678.103.497**	**10.725.333.124**	**674.310.837**	**52.636.907.403**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.646.454.544	8.700.704.942	5.999.727.383	130.191.033	33.477.077.902
Tại ngày cuối năm	**20.012.746.315**	**13.237.918.956**	**5.102.049.166**	**74.917.388**	**38.427.631.825**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là: 1.741.117.560 đồng (tại ngày 31/12/2018 là: 1.349.807.367 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 25.876.105.704 đồng (tại ngày 31/12/2018 là: 22.665.669.396 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bằng phát minh sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	504.134.000	589.520.049	1.093.654.049
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**504.134.000**	**589.520.049**	**1.093.654.049**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	458.171.300	589.520.049	1.047.691.349
Khấu hao trong năm	12.826.800	-	12.826.800
Số dư cuối năm	**470.998.100**	**589.520.049**	**1.060.518.149**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	45.962.700	-	45.962.700
Tại ngày cuối năm	**33.135.900**	**-**	**33.135.900**

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	252.156.600
Số tăng trong năm	-
Số dư cuối năm	**252.156.600**
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Số dư đầu năm	192.479.538
Khấu hao trong năm	16.810.440
Số dư cuối năm	**209.289.978**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	59.677.062
Tại ngày cuối năm	**42.866.622**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua kích thủy lực , server	-	6.011.547.039
Công trình xưởng cơ khí Nhà bè giai đoạn 2	468.867.037	468.867.037
Cộng	**468.867.037**	**6.480.414.076**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Lilama 18	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	2.552.143.211	2.552.143.211
Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Con Ong	-	3.149.713.099
Công ty TNHH Gia Hoàng Phú	-	2.363.545.145
Công ty Akzo Nobel Coatings VN - HCM	-	2.144.703.000
Khmer D&C Technical Consultant Co.,Ltd	-	2.284.723.000
Myanmar D&C Engineering Co.,Ltd	-	1.035.291.560
UBND Quận 4	1.128.889.749	1.128.889.749
Phải trả người bán khác	14.090.586.889	29.392.995.020
Cộng	**17.971.619.849**	**45.752.003.784**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Petrolimex	323.504.000	694.000.000
CN Phía Nam - Cty Cp Tư Vấn Xây Dựng Petrolimex	-	134.400.000
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	5.120.804	11.236.853
Công ty TNHH Gas Petrolimex	5.334.912	5.692.896
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	112.596.347	422.975.830

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	1.527.450.000	
Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Miền Nam	64.500.000.000	64.500.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PVOIL)	-	1.962.840.000
Người mua trả tiền trước khác	12.599.496.921	9.005.883.226
Cộng	**78.626.946.921**	**75.468.723.226**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	1.527.450.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	1.962.840.000

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải trả	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.713.371.484	2.236.452.626	2.520.915.321	1.428.908.789
Thuế giá trị gia tăng NK	-	854.912.628	854.912.628	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.980.156	5.980.156	-
Thuế TNDN	99.394.050	1.020.832.361	873.965.276	246.261.135
Thuế thu nhập cá nhân	115.411.903	2.469.640.094	2.384.175.391	200.876.606
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	47.420.399	1.058.865.048	1.055.964.824	50.320.623
Thuế môn bài	-	11.500.000	11.500.000	-
Cộng	**1.975.597.836**	**7.658.182.913**	**7.707.413.596**	**1.926.367.153**

Phải thu	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	910.091	910.091	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.924.065	1.924.065
Cộng	**910.091**	**910.091**	**1.924.065**	**1.924.065**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí phải trả khác	655.630.792	3.604.282.335
Cộng	**655.630.792**	**3.604.282.335**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn chưa nộp	1.256.645.560	953.078.737
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	18.539.039	59.191.229
Nhận ký quỹ ngắn hạn	729.015.356	817.275.000
Các khoản phải trả khác	17.589.097.497	11.360.013.716
Cộng	**19.593.297.452**	**13.189.558.682**

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2019 VND
Vay ngắn hạn	**96.881.615.027**	**165.832.667.355**	**149.966.939.550**	**112.747.342.832**
Ngân hàng BIDV (a)	16.866.186.543	40.010.542.733	46.514.452.028	10.362.277.248
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (b)	79.465.428.484	125.822.124.622	102.902.487.522	102.385.065.584
Vay cá nhân	550.000.000	-	550.000.000	-
Vay dài hạn	**14.198.709.393**	**13.161.874.412**	**12.592.667.449**	**14.767.916.356**
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (c)	6.824.012.000	2.804.664.276	1.707.270.000	7.921.406.276
Vay cá nhân (d)	7.374.697.393	10.357.210.136	10.885.397.449	6.846.510.080
Cộng	**111.080.324.420**	**178.994.541.767**	**162.559.606.999**	**127.515.259.188**

a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2180/2019/9301/HĐTD ngày 02/12/2019. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn vay đến ngày 31/10/2020. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C các loại. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo bằng thế chấp cầm cố các tài sản sau: Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần ngân hàng CP TM Xăng dầu Petrolimex (5.500.000 cổ phần); Xe tải gắn cẩu hiệu Hyundai biển số 57K-8517; Xe ôtô 7 chỗ hiệu Isuze biển số 52Z-6449; Văn phòng làm việc trên đất thuê tại số 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP.HCH; Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế.

b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0047/2019/HĐTDHM-PN/PGB.SG ngày 25/03/2019. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VNĐ . Lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ/ Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh . Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo vốn vay : không có.

c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0070/2016/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 29/09/2016. Lãi suất đối với mỗi khoản vay là 8%/năm. Mục đích vay là đầu tư máy móc thiết bị dụng cụ thi công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.. Tài sản đảm bảo vốn vay: tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và dụng cụ thi công thuộc sở hữu của bên vay.

d) Vay tín chấp cá nhân là các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất từ 6,8% /năm đến 8,0%/năm.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.461.272.133	950.401.317
Cộng	**4.461.272.133**	**950.401.317**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	**50.000.000.000**	**13.258.140.000**	**15.464.810.018**	**115.960.811**	**78.838.910.829**
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.346.408.404	3.346.408.404
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017	-	-	11.596.081	(23.192.162)	(11.596.081)
Số dư cuối năm trước	**50.000.000.000**	**13.258.140.000**	**15.476.406.099**	**3.439.177.053**	**82.173.723.152**
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.139.287.823	3.139.287.823
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	(334.640.840)	(334.640.840)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018	-	-	334.640.840	(334.640.840)	-
Trích lập quỹ thưởng BQL điều hành năm 2018	-	-	-	(113.040.840)	(113.040.840)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	**50.000.000.000**	**13.258.140.000**	**15.811.046.939**	**3.296.142.356**	**82.365.329.295**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	15.000.000.000	30,00	15.000.000.000	30,00
Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	70,00	35.000.000.000	70,00
Cộng	**50.000.000.000**	100,00	**50.000.000.000**	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	(2.500.000.000)	-

d) Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Năm nay VND	Năm trước VND
1.	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**353.471.876.838**	**361.431.782.607**
	Doanh thu thuần bán hàng	12.373.727.254	27.279.760.564
	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.961.492.192	7.629.300.147
	Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	333.136.657.392	326.522.721.896
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:		
	Công ty Căng dầu Bình Định	331.158.665	5.550.714.503
	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.581.551.053	2.356.818.810
	Công ty Căng dầu KVII –TNHH MTV	-	1.146.463.636
	Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	3.477.950.113	1.894.998.542
	Công ty Xăng dầu An Giang	3.545.098.561	3.393.516.743
	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	2.953.312.740	6.077.285.719
	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	5.140.065.493	16.821.229.778
	Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	-	11.764.546.056
	Tổng Công ty Hóa Chất Petrolimex - CTCP	5.760.662.760	21.258.147.274
	Công ty Cổ phần Xây dựng dầu khí Thừa Thiên Huế	-	2.037.767.273
	Công ty LD TNHH Kko XDNQ Vân Phong	-	2.315.376.615
	Công ty Xăng dầu KV1	149.360.000	-
	Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	1.872.903.576	-
	Công ty Xăng dầu Cà Mau	2.668.866.418	-
	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	3.774.502.319	-
	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	8.416.889.093	-
	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	1.728.023.324	-
	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	26.051.941	-
	Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	4.203.384.219	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.052.955.857	24.716.763.132
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.165.087.020	4.969.127.668
Giá vốn của hoạt động xây lắp	308.971.762.178	298.909.277.658
Cộng	**323.189.805.055**	**328.595.168.458**
Giá vốn hàng bán với các bên liên quan:		
Công ty Xăng dầu Bình Định	314.600.732	5.103.389.301
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.530.304.006	2.408.817.470
Công ty Xăng dầu KVII –TNHH MTV	-	975.199.478
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	3.304.052.604	1.800.248.614
Công ty Xăng dầu An Giang	3.339.250.738	3.254.855.000
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	2.747.025.898	4.304.708.671
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	4.640.328.297	15.532.502.535
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	-	11.318.073.903
Tổng Công ty Hóa Chất Petrolimex - CTCP	5.501.097.197	20.223.293.674
Công ty Cổ phần xây dựng dầu khí Thừa Thiên Huế		2.037.767.273
Công ty LD TNHH Kko XDNQ Vân Phong	-	2.083.843.258
Công ty Xăng dầu KV1	134.750.609	-
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	1.827.607.154	
Công ty Xăng dầu Cà Mau	2.445.962.897	-
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	3.510.687.358	-
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	7.795.485.336	-
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	1.613.144.890	-
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	23.446.746	-
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	4.049.457.921	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	327.786.644	440.608.505
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.786.900	77.474.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.633.037	120.401.281
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.136.579	1.967.767
Cộng	**382.343.160**	**640.452.253**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	9.560.774.202	7.903.921.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.409.605	48.120.808
Dự phòng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	54.089.036	95.922.500
Chi phí tài chính khác	120.964	165.157
Cộng	**9.636.393.807**	**8.048.130.124**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	111.601.200	189.028.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.576.212	58.504.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.661.519	602.501.903
Chi phí bằng tiền khác	347.209.898	63.149.302
Cộng	**514.048.829**	**913.184.655**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	9.623.314.461	12.166.466.558
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	710.994.477	686.177.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	826.140.293	716.323.872
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.697.771.772)	140.239.774
Thuế phí, lệ phí	722.203.343	552.973.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.866.548.337	4.208.615.684
Chi phí bằng tiền khác	2.659.590.216	2.890.084.830
Cộng	**15.711.019.355**	**21.360.881.333**

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.835.656.726
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	-	361.051.143
Tiền phạt thu được	195.424.630	-
Thu nhập khác	1.005.702.460	508.197.134
Cộng	**1.201.127.090**	**2.704.905.003**

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	85.265.132	
Phạt chậm hợp đồng	813.715.088	
Chi phí khác	944.979.638	1.663.070.564
Cộng	**1.843.959.858**	**1.663.070.564**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.160.120.184	4.196.704.729
Các khoản điều chỉnh tăng	979.828.519	132.251.600
Các khoản điều chỉnh giảm	35.786.900	1.169.558.797
Tổng thu nhập tính thuế	5.104.161.803	3.159.397.532
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.020.832.361**	**631.879.506**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.139.287.823	3.346.408.404
Các khoản điều chỉnh (tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	(313.928.782)	(447.681.680)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.825.359.041	2.898.726.724
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**565**	**580**

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2019.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.322.553.485	173.086.033.244
Chi phí nhân công	112.818.253.739	74.559.335.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.871.143.623	4.692.075.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.334.967.789	55.327.833.407
Chi phí khác bằng tiền	16.011.944.126	17.465.557.655
Cộng	**322.358.862.762**	**325.130.835.565**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.122.973.096	2.458.174.252

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo khu vực kinh doanh gồm: Khu vực miền Nam và miền Trung; miền Bắc .

Năm 2019	Khu vực miền Nam và miền Trung	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	**312.937.054.531**	**40.534.822.307**	**353.471.876.838**
Giá vốn bộ phận	**287.447.004.131**	**35.742.800.924**	**323.189.805.055**
Lợi nhuận gộp	**25.490.050.400**	**4.792.021.383**	**30.282.071.783**
Doanh thu tài chính	376.124.249	6.218.911	382.343.160
Chi phí tài chính	8.658.371.926	978.021.881	9.636.393.807
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	13.160.905.938	3.064.162.246	16.225.068.184
Kết quả kinh doanh bộ phận	**4.046.896.785**	**756.056.167**	**4.802.952.952**
Thu nhập khác	1.172.391.678	28.735.412	1.201.127.090
Chi phí khác	1.838.850.287	5.109.571	1.843.959.858
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.020.832.361	-	1.020.832.361
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	**2.359.605.815**	**779.682.008**	**3.139.287.823**
Vào ngày 31/12/2019			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản cố định	38.162.360.461	341.273.886	38.503.634.347
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	468.867.037	-	468.867.037
Các khoản phải thu	161.034.253.194	10.737.587.700	171.771.840.894
Hàng tồn kho	24.263.505.356	5.605.490.673	29.868.996.029
Tài sản chung	95.415.615.441	4.343.630.096	99.759.245.537
Tổng tài sản	**319.344.601.489**	**21.027.982.355**	**340.372.583.844**
Nợ phải trả của bộ phận			
Các khoản phải trả	116.462.041.113	14.029.954.248	130.491.995.361
Phải trả tiền vay	127.515.259.188	-	127.515.259.188
Tổng nợ phải trả	**243.977.300.301**	**14.029.954.248**	**258.007.254.549**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2018	Khu vực miền Nam và miền Trung	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	**309.891.196.221**	**51.540.586.386**	**361.431.782.607**
Giá vốn bộ phận	**282.597.686.917**	**45.997.481.541**	**328.595.168.458**
Lợi nhuận gộp	**27.293.509.304**	**5.543.104.845**	**32.836.614.149**
Doanh thu tài chính	634.699.489	5.752.764	640.452.253
Chi phí tài chính	7.288.698.467	759.431.657	8.048.130.124
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	19.260.790.207	3.013.275.781	22.274.065.988
Kết quả kinh doanh bộ phận	**1.378.720.119**	**1.776.150.171**	**3.154.870.290**
Thu nhập khác	2.704.904.907	96	2.704.905.003
Chi phí khác	1.500.077.975	162.992.589	1.663.070.564
Chi phí thuế TNDN hiện hành	364.607.971	267.271.535	631.879.506
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	163.056.819	55.360.000	218.416.819
Lợi nhuận sau thuế trong năm	**2.055.882.261**	**1.290.526.143**	**3.346.408.404**
Vào ngày 31/12/2018			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản cố định	33.196.743.778	385.973.886	33.582.717.664
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.480.414.076	-	6.480.414.076
Các khoản phải thu	156.285.767.740	15.205.292.829	171.491.060.569
Hàng tồn kho	32.487.638.222	3.789.440.599	36.277.078.821
Tài sản chung	94.558.619.140	498.520.967	95.057.140.107
Tổng tài sản	**323.009.182.956**	**19.879.228.281**	**342.888.411.237**
Nợ phải trả của bộ phận			
Các khoản phải trả	133.077.384.087	16.556.979.578	149.634.363.665
Phải trả tiền vay	110.530.324.420	550.000.000	111.080.324.420
Tổng nợ phải trả	**243.607.708.507**	**17.106.979.578**	**260.714.688.085**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty chủ yếu tập trung vào cung cấp dịch vụ xây lắp, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.885.945.372	24.333.059.466	27.885.945.372	24.333.059.466
Chứng khoán kinh doanh	58.980.180.000	59.034.258.700	59.380.597.000	59.449.368.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	162.249.634.469	161.585.913.784	162.249.634.469	161.585.913.784
Cộng	**249.115.759.841**	**244.953.231.950**	**249.516.176.841**	**245.368.341.950**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	127.515.259.188	111.080.324.420	127.515.259.188	111.080.324.420
Chi phí phải trả	655.630.792	3.604.282.335	655.630.792	3.604.282.335
Phải trả người bán	17.971.619.849	45.752.003.784	17.971.619.849	45.752.003.784
Phải trả khác	24.036.030.546	14.080.768.770	24.036.030.546	14.080.768.770
Cộng	**170.178.540.375**	**174.517.379.309**	**170.178.540.375**	**174.517.379.309**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	**155.410.624.019**	**14.767.916.356**	**170.178.540.375**
Các khoản vay	112.747.342.832	14.767.916.356	127.515.259.188
Chi phí phải trả	655.630.792	-	655.630.792
Phải trả người bán	17.971.619.849	-	17.971.619.849
Phải trả khác	24.036.030.546	-	24.036.030.546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số đầu năm	**160.318.669.916**	**14.198.709.393**	**174.517.379.309**
Các khoản vay	96.881.615.027	14.198.709.393	111.080.324.420
Chi phí phải trả	3.604.282.335	-	3.604.282.335
Phải trả người bán	45.752.003.784	-	45.752.003.784
Phải trả khác	14.080.768.770	-	14.080.768.770

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Trần Như Quỳnh	Nguyễn Sum

Ngày 26 tháng 02 năm 2020